

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **188** /XPHN-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận lãi 6 tháng đầu
năm 2026 và chênh lệch LNNT so với
cùng kỳ năm 2025

Hà Nội, ngày **04** tháng 8 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lãi 6 tháng đầu năm 2026 và nguyên nhân chênh lệch LNNT so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty đã có sự thay đổi lớn về lợi nhuận so với 6 tháng đầu năm 2025 do Công ty nhận được 113,5 tỷ cổ tức từ góp vốn với Công ty Bất động sản Xavinco.

Tuy nhiên mặt sản xuất còn gặp rất nhiều khó khăn do giá cả nguyên vật liệu đầu vào biến đổi tăng bất thường trong khi sản lượng bán ra thấp làm cho doanh thu chưa bù đắp được chi phí. Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu 2026 giảm hơn nhiều so với 6 tháng đầu năm 2025 do Công ty không triển khai kinh doanh thương mại nhiều như 2025. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tương đương so với 6 tháng đầu năm 2025.

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 lãi 111,64 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2025 lãi 1,77 tỷ tăng 109,87 tỷ đồng. Lợi nhuận lũy kế đến hết 6 tháng đầu năm 2026 lãi 30,82 tỷ đồng.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT.



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG
HÀ NỘI**
**CÔNG TY CỔ
PHẦN XÀ
PHÒNG HÀ NỘI**
I am the author
of this document
2026.08.04
14:39:39+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Tài Chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Trụ sở

Số 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông	Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông	Lê Việt Phương	Thành viên
Ông	Nghiêm Minh Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Lê Việt Phương	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà	Đoàn Thị Thanh Hương	Trưởng ban
Ông	Dương Huy Mạnh	Thành viên
Bà	Đặng Hà Thu	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Lê Việt Phương	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,

Thành phố Hà Nội

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Việt Phương



Số: 580 /BCKT-TC/AVA

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

T: (+84 24) 3868 9566

(+84 24) 3868 9588

F: (+84 24) 3868 6248

W: www.kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội, được lập ngày 28/07/2026, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Phạm Thị Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0161-2023-126-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.077.465.243	46.392.604.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.109.754.958	1.543.860.912
1. Tiền	111		114.064.754.958	791.860.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.045.000.000	752.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18.221.731.505	19.158.169.861
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		18.221.731.505	19.158.169.861
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.494.799.324	8.234.969.396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.832.497.008	17.253.540.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.615.322.507	1.305.536.525
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5.487.950.688	5.251.699.014
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(15.440.970.879)	(15.575.806.757)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	15.750.416.863	16.044.474.208
1. Hàng tồn kho	141		20.417.067.247	20.784.707.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.666.650.384)	(4.740.232.946)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.500.762.593	1.411.130.290
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	693.584.579	603.952.276
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	807.178.014	807.178.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.694.437.579	104.719.749.958
I. Tài sản cố định	220		23.500.440.977	24.286.010.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23.500.440.977	24.286.010.304
- Nguyên giá	222		122.989.397.515	122.048.204.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.488.956.538)	(97.762.193.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		278.323.000	278.323.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.323.000)	(278.323.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	71.250.000.000	71.250.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		71.250.000.000	71.250.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		8.943.996.602	9.183.739.654
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	8.943.996.602	9.183.739.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		260.771.902.822	151.112.354.625

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.552.356.846	6.535.045.692
I. Nợ ngắn hạn	310		4.552.356.846	6.535.045.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.699.400.175	4.231.971.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	24.140.108	20.952.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	109.231.681	109.231.681
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	98.963.227	212.852.874
5. Phải trả người lao động	315		642.954.751	1.035.624.171
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	666.650.660	621.588.499
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	293.564.001	285.372.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.452.243	17.452.243
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	256.219.545.976	144.577.308.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn	412		99.524.000	99.524.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.823.051.178	(80.819.185.865)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(80.819.185.865)	(80.855.998.456)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		111.642.237.043	36.812.591
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.771.902.822	151.112.354.625

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hồng Thúy



Lê Việt Phương

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.733.704.862	57.880.096.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	123.874.108	36.963.651
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.609.830.754	57.843.132.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20.854.610.522	52.556.602.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.755.220.232	5.286.530.054
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	114.135.521.977	5.704.165.680
8. Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.471.698.687	3.259.613.047
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.348.751.467	5.814.081.653
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.070.292.055	1.917.001.034
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.000.000	216.449.818
13. Chi phí khác	32	VI.7	430.055.012	358.754.567
14. Lợi nhuận khác	40		(428.055.012)	(142.304.749)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.642.237.043	1.774.696.285
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.642.237.043	1.774.696.285
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	8.606	137
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	8.606	137

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hồng Thúy



Lê Việt Phương

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		111.642.237.043	1.774.696.285
2. Điều chỉnh cho các khoản			(112.483.859.097)	(4.286.602.970)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.860.081.320	1.869.794.468
- Các khoản dự phòng	03		(208.418.440)	(249.301.758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(114.135.521.977)	(5.907.095.680)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(841.622.054)	(2.511.906.685)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.875.005.950	(455.876.177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		367.639.907	930.355.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.982.688.846)	(271.974.885)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		16.792.015	(529.331.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(564.873.028)	(2.838.734.267)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(941.193.259)	(80.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	202.930.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114.071.960.333	5.732.888.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		114.130.767.074	2.855.818.969
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		113.565.894.046	17.084.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.543.860.912	1.761.233.129
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		115.109.754.958	1.778.317.831

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hồng Thúy



Lê Việt Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2026 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần: 12.972.475 cổ phần

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất (Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh)

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 nghị định 86/2014/NĐ ngày 10/09/2014)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 68 người.

Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 68 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 99/2025/TT-BTC có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số VII.5 của báo cáo tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng; tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty thực hiện đánh giá các tổn thất dự kiến phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng, Công ty ghi nhận khoản tổn thất tương ứng theo quy định hiện hành.

Các hàng tồn kho được nắm giữ để thực hiện hợp đồng có rủi ro lớn được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Khoản tổn thất do suy giảm giá trị hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận trước khi xác định và ghi nhận các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng có rủi ro lớn.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -25 năm
- Máy móc, thiết bị	6-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các phải trả người bán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.
- Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày lập báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp theo Điều lệ Công ty. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo điều lệ được ghi nhận vào thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*****Doanh thu bán hàng***

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, cụ thể như sau:

- Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;
- Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tồn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.

Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	160.203.735	216.881.136
Tiền gửi không kỳ hạn	113.904.551.223	574.979.776
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Phòng giao dịch Thạch Thất	113.885.764.243	434.235.890
- Các ngân hàng khác	18.786.980	140.743.886
Tiền đang chuyển	1.045.000.000	752.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Phòng giao dịch Thạch Thất	1.045.000.000	752.000.000
Cộng	115.109.754.958	1.543.860.912

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	18.221.731.505	18.221.731.505	0	19.158.169.861	19.158.169.861	0
- Ngân hàng SHB	18.221.731.505	18.221.731.505	0	19.158.169.861	19.158.169.861	0
Cộng	18.221.731.505	18.221.731.505	0	19.158.169.861	19.158.169.861	0

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công CP BĐS Xavinco	71.250.000.000	0	71.250.000.000	0
Cộng	71.250.000.000	0	71.250.000.000	0

Thông tin chi tiết về đầu tư khác tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công CP BĐS Xavinco	TP Hà Nội	3,56%	3,56%

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Bên liên quan				
- BCH Công đoàn Công ty CP phân lân Ninh Bình	25.568.000		-	
- Chi Nhánh Công Ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam - Xí Nghiệp Lốp Radial	8.943.000		6.069.000	
- Chi Nhánh Công Ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam-Xí Nghiệp Cao Su Bình Lợi	6.864.000		12.052.500	
- Công đoàn Công ty CP Supe photphat và hóa chất Lâm Thao	-		581.595.000	
- Công ty CP bột giặt Lix - CN tại Bắc Ninh	-		46.656.000	
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-		570.000.456	
- Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	15.534.720		-	
- Công ty CP phân bón Bình Điền	-		251.750.000	
- Công ty CP phân bón và hóa chất Cần Thơ	221.500.422	(221.500.422)	221.500.422	(221.500.422)
- Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	-		212.833.440	
- Công ty CP SUPE photphat và hóa chất Lâm Thao	-		76.788.000	
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	-		1.008.000.000	
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-		523.950.000	
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	8.208.000		21.622.500	
Bên Khác				
- Tổng công ty Bưu Điện Việt nam	1.892.631.831		1.146.046.176	
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ đầu tư Á Châu(*)	8.752.011.337	(8.752.011.337)	8.752.011.337	(8.752.011.337)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	3.901.235.698	(1.093.552.049)	3.822.665.783	(1.225.387.927)
Cộng	14.832.497.008	(10.067.063.808)	17.253.540.614	(10.198.899.686)

Trong năm hoàn nhập dự phòng số tiền là 131.835.878 đồng do thu hồi được công nợ từ khách hàng.

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**4. Trả trước cho người bán**

Ngắn hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Bên liên quan				
Công ty CP Phân Bón và Hoá chất Cần Thơ	146.749.258		41.249.998	
Bên khác				
Công Ty CP Đào tạo Nhân lực Á Châu	129.800.000	(129.800.000)	129.800.000	(129.800.000)
Công ty TNHH PLT Việt Nam	571.360.000	(571.360.000)	571.360.000	(571.360.000)
Công ty TNHH TM dịch vụ và du lịch cánh Buồn	212.800.000		-	
Trả trước cho người bán khác	554.613.249	(218.553.188)	563.126.527	(221.553.188)
Cộng	1.615.322.507	(919.713.188)	1.305.536.525	(922.713.188)

Trong năm hoàn nhập dự phòng số tiền là 3.000.000 đồng do thu hồi được công nợ.

5. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
BHXH dư nợ	5.197.357		2.305.131	
Tạm ứng	795.390.000		781.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại DV đầu tư Á Châu (*)	4.295.986.300	(4.295.986.300)	4.295.986.300	(4.295.986.300)
Các khoản phải thu khác	391.377.031	(158.207.583)	172.007.583	(158.207.583)
Cộng	5.487.950.688	(4.454.193.883)	5.251.699.014	(4.454.193.883)

Đây là khoản Công ty cổ phần Xã phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (Tên gọi cũ: Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại hợp đồng phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/05/2021 giữa Công ty cổ phần Xã phòng Hà Nội và Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Á Châu với các điều khoản:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ, đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh marketing.

- Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần Xã phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu số tiền là 4.095.278.000 VND.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết Doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2021 là 65 tỷ VND, tương ứng với phí dịch vụ Công ty cổ phần Xã phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT (trong đó có 10% chi phí marketing).

Tuy nhiên sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33,78 triệu VND (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Xã phòng Hà Nội đã ứng trước chi phí marketing cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu tổng số tiền là: 4.445.986.000 VNĐ, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã hoàn trả là 150 triệu VND, số tiền còn phải hoàn trả tại 30/06/2026 là 4.295.986.300 VND.

Theo biên bản thanh lý 06/2021/TLHD-XPB-ACT ngày 31/12/2021, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu còn phải trả Công ty cổ phần Xã phòng Hà Nội số tiền tạm ứng marketing là: 4.295.986.300 VND, tiền hàng là: 9.069.374.176 VND. Từ 01/01/2022 đến 31/12/2024 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã trả tiền hàng là 317.362.839 VND, số tiền hàng còn phải trả tại thời điểm 30/06/2026 là: 8.752.011.337 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Liên quan đến khoản Công nợ phải thu này, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã quyết định khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu ra Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại bản án số 10/2024/KDTM-ST ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu trả cho Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội:

- Tiền hàng: Nợ gốc là 8.752.011.337 VND và tiền lãi trả chậm là 1.620.920.456 VND;
 - Tiền tạm ứng chi phí marketing: Nợ gốc là 4.295.986.300 VND và tiền lãi chậm trả là 795.640.202 VND.
- Tuy nhiên đến nay bản án này chưa được thi hành.

6. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Khoản nợ quá hạn trên 3 năm						
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ đầu tư Á Châu (*)	8.752.011.337	0	Phải thu khách hàng	8.752.011.337	0	Phải thu khách hàng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.422	0	Phải thu khách hàng	221.500.422	0	Phải thu khách hàng
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.093.552.049	0	Phải thu khách hàng	1.225.387.927	0	Phải thu khách hàng
Công Ty CP Đào tạo Nhân lực Á Châu	129.800.000	0	Ứng trước cho người bán	129.800.000	0	Ứng trước cho người bán
Công ty TNHH PLT Việt Nam	571.360.000	0	Ứng trước cho người bán	571.360.000	0	Ứng trước cho người bán
Trả trước cho người bán khác	218.553.188	0	Ứng trước cho người bán	221.553.188	0	Ứng trước cho người bán
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ đầu tư Á Châu(*)	4.295.986.300	0	Phải thu khác	4.295.986.300	0	Phải thu khác
Các khoản phải thu khác	158.207.583	0	Phải thu khác	158.207.583	0	Phải thu khác
Cộng	15.440.970.879	0		15.575.806.757	0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	68.671.819	-	76.307.449	0
Nguyên liệu, vật liệu	12.164.503.850	(4.273.563.577)	13.175.384.883	(4.297.970.258)
Công cụ, dụng cụ	13.200.520	(2.665.494)	20.022.352	(4.761.900)
Sản phẩm	4.491.942.536	(390.421.313)	3.948.769.725	(437.500.788)
Hàng hóa	205.578.825	0	148.813.862	0
Hàng gửi bán	3.473.169.697	-	3.415.408.883	0
Cộng	20.417.067.247	(4.666.650.384)	20.784.707.154	(4.740.232.946)

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Chi phí nguyên vật liệu chính tập hợp trực tiếp theo sản phẩm, chi phí vật liệu phụ phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật cuối kỳ 30/06/2026: 4.666.650.384 đồng. Nguyên nhân là do hàng quá hạn và lỗi thời không còn sử dụng được. Công ty sẽ thanh lý hoặc tận dụng khi có thể.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là trong năm xuất thanh lý, xử lý hàng kém chất lượng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2026	278.323.000	278.323.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư 30/06/2026	278.323.000	278.323.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2026	278.323.000	278.323.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư 30/06/2026	278.323.000	278.323.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-

10. Chi phí chờ phân bổ**10.1. Ngắn hạn**

Chi phí vận chuyển hàng hóa thành phẩm

Chi phí khác

Cộng**10.2. Dài hạn**

Tiền thuê đất

Công cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Chi phí khác

Cộng

	30/06/2026	01/01/2026
	371.634.651	336.478.189
	321.949.928	267.474.087
	693.584.579	603.952.276
	7.867.298.345	8.000.617.079
	45.888.021	107.897.988
	401.189.892	954.376.757
	629.620.344	120.847.830
	8.943.996.602	9.183.739.654

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty cổ phần thương mại Phạm Phan	552.679.978	572.205.802
Công ty TNHH WILMAR Marketing CLV	230.531.400	1.554.725.880
Công ty TNHH Công nghệ SOFT		375.081.300
Khách hàng khác	1.916.188.797	1.729.958.041
Cộng	2.699.400.175	4.231.971.023

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Bên khác	9.694.396	9.692.572
Lê Thị khương	14.445.712	11.259.892
Khách hàng khác		
Bên liên quan	24.140.108	20.952.464
Cộng		

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức	109.231.681	109.231.681
Cộng	109.231.681	109.231.681

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Phải nộp	Thực nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	60.216.924	416.969.931	518.535.165	161.782.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(807.178.014)	-	-	(807.178.014)
Thuế thu nhập cá nhân	38.102.810	77.216.740	89.541.153	50.427.223
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	643.493	1.478.428	1.478.428	643.493
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	7.864.000	7.864.000	-
Cộng	(708.214.787)	503.529.099	617.418.746	(594.325.140)

14.1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	60.216.924	161.782.158
Thuế thu nhập cá nhân	38.102.810	50.427.223
Phí, lệ phí và các khoản khác	643.493	643.493
Cộng	98.963.227	212.852.874

14.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	807.178.014
Cộng	807.178.014	807.178.014

15. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí hỗ trợ bán hàng	270.732.174	128.716.872
Chi phí vận chuyển	100.723.391	152.132.886
Chi phí phải trả khác	295.195.095	340.738.741
Cộng	666.650.660	621.588.499

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký cược ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Kinh Phí công đoàn	70.181.941	77.035.081
Phải trả phải nộp khác	73.382.060	58.337.656
Cộng	293.564.001	285.372.737

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2)****17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

		30/06/2026		01/01/2026
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của Công ty mẹ	80%	103.780.300.000	80%	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20%	25.944.450.000	20%	25.944.450.000
Cộng	100%	129.724.750.000	100%	129.724.750.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	0
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	0	0

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	27.018.566.499	56.929.138.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	715.138.363	950.958.004
Cộng	27.733.704.862	57.880.096.603

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hàng bán bị trả lại	123.874.108	36.963.651
Cộng	123.874.108	36.963.651

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Giá vốn của Thành phẩm đã bán	18.889.407.620	11.333.930.249
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.690.249.659	41.129.220.944
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293.315.723	217.360.687
- Giá vốn khác	55.220.082	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.582.562)	(123.908.982)
Cộng	20.854.610.522	52.556.602.898

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.521.977	360.415.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Xavinco)	113.512.000.000	5.343.750.000
Cộng	114.135.521.977	5.704.165.680

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
5.1. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	851.192.259	944.210.634
Chi phí vật liệu, bao bì	2.603.323	5.482.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.091.913	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.921.009	898.531.481
Chi phí khác bằng tiền	1.944.890.183	1.411.388.449
Cộng	3.471.698.687	3.259.613.047
5.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.726.664.239	3.010.626.251
Chi phí vật liệu, bao bì	25.266.062	21.709.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.904.224	462.957.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.178.069	1.160.793.423
Chi phí khác bằng tiền	834.738.873	1.157.994.366
Cộng	5.348.751.467	5.814.081.653

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		202.930.000
Các khoản khác	2.000.000	13.519.818
Cộng	2.000.000	216.449.818

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản khác	430.055.012	358.754.567
Cộng	430.055.012	358.754.567

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.998.275.893	9.480.740.143
Chi phí nhân công	3.577.856.498	4.640.081.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.652.108	1.739.187.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.414.300.513	2.351.709.992
Chi phí khác bằng tiền	3.008.975.664	2.547.326.488
Cộng	29.675.060.676	20.759.045.926

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.642.237.043	1.774.696.285
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế ()	(113.512.000.000)	(5.343.750.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(113.512.000.000)	(5.343.750.000)
Chi phí không được khấu trừ	430.055.012	358.754.567
- Khoản chi không hợp lệ	430.055.012	358.754.567
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(1.439.707.945)	(3.210.299.148)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN (*)	0	0

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	111.642.237.043	1.774.696.285
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	111.642.237.043	1.774.696.285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
	8.606	137

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tài Sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 24/HĐTLD ngày 10/07/2008 tại Lô CN 3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác từ năm 2008 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 18.500,7 m². Công ty đã trả tiền thuê đất một lần tại thời điểm nhận bàn giao và phân bổ đến thời gian đáo hạn hợp đồng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP Dap số 2- Vinachem	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH Một Thanh viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty Mẹ
Công ty Phân lân Bình Điền -Ninh Bình	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP phân đạm hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP Bột Giặt Lix các chi nhánh	Cùng Công ty Mẹ
Viện Hóa hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP phân bón và Hóa Chất cần thơ	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP phân bón Miền Nam và các chi nhánh	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP Supe phốt phát hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP Thiết Kế CN Hóa Chất	Cùng Công ty Mẹ
Trường cao đẳng Công nghiệp Hóa Chất	Cùng Công ty Mẹ

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Bán Hàng	10.158.000	10.755.242
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Bán Hàng		6.000.000
Công ty Cp Dap số 2- Vinachem	Bán Hàng	45.854.208	15.378.220
	Mua hàng		2.890.000.000
	Mua hàng		16.590.000.000
Công ty CP DAP Vinachem	Bán Hàng		625.554.800
Công ty TNHH Một Thanh viên Apatit Việt Nam	Bán Hàng		10.500.000.000
Công ty Phân lân Bình Điền	Bán Hàng	17.270.000	
Công ty Phân lân Bình Điền -Ninh Bình	Bán Hàng	219.316.940	283.140.000
Công ty CP Phân đạm hóa chất Hà Bắc	Bán Hàng	50.037.480	108.327.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Mua hàng		22.200.000.000
	Bán Hàng	204.703.200	389.085.826
Công ty CP Bột Giặt Lix các chi nhánh	Mua hàng	2.038.290.048	513.564.480
	Bán Hàng	380.000	380.000
Viện Hóa hóa học Công nghiệp Việt Nam			

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Bán Hàng	25.568.000	102.235.000
Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	Mua Hàng	671.026.308	
Công ty CP Phân bón Miền Nam và các chi nhánh	Bán Hàng	50.095.000	186.630.400
Công ty CP Supe Phốt phát hóa chất Lâm Thao	Bán Hàng		5.425.000.000
Trung tâm thương mại và dịch vụ hóa chất	Bán Hàng		125.552.500
Công ty CP Thiết Kế CN Hóa Chất	Bán Hàng	41.730.000	
Trường cao đẳng Công nghiệp Hóa Chất	Bán Hàng	31.320.000	

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS			Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch		18.000.000	18.000.000
Ông Lê Việt Phương	Thành viên		13.000.000	12.000.000
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên		13.000.000	12.000.000
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên	Miễn Nhiệm ngày 23/04/2025		8.000.000
Bà Đoàn Thị Thanh Hường	Thành viên	Miễn Nhiệm ngày 23/04/2025		8.000.000
Ông Nghiêm Minh Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2025	13.000.000	4.000.000
Ban Kiểm Soát				
Bà Đoàn Thị Thanh Hường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2025	13.000.000	4.000.000
Bà Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban	Miễn Nhiệm ngày 23/04/2025		8.000.000
Ông Dương Huy Mạnh	Thành viên		10.000.000	9.000.000
Bà Kiều Thị Năng	Thành viên	Miễn Nhiệm ngày 23/04/2025		6.000.000
Bà Đặng Hà Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2025	10.000.000	3.000.000
			90.000.000	92.000.000
Lương và thưởng của Ban giám đốc				
Ông Lê Việt Phương			124.068.000	100.689.231
Tổng cộng			124.068.000	100.689.231

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo lĩnh vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Trình bày lại	Điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	19.000.000.000	19.158.169.861	158.169.861
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.409.868.875	5.251.699.014	(158.169.861)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	109.231.681	109.231.681
Phải trả ngắn hạn khác	320	394.604.418	285.372.737	(109.231.681)
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.736.475.734	1.869.794.468	133.318.734
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(396.013.115)	(529.331.849)	(133.318.734)

Người lập biểu**Nguyễn Thị Hồng Thúy****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Hồng Thúy**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc**Lê Việt Phương**

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy Móc Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết Bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	52.924.749.198	64.608.904.966	4.038.036.001	476.514.091	122.048.204.256
Mua trong kỳ		546.570.000	394.623.259		941.193.259
ĐT XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư 30/06/2026	52.924.749.198	65.155.474.966	4.432.659.260	476.514.091	122.989.397.515
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	34.138.183.350	60.181.545.864	2.965.950.647	476.514.091	97.762.193.952
Khấu hao trong kỳ	819.716.460	725.198.324	181.847.802		1.726.762.586
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư 30/06/2026	34.957.899.810	60.906.744.188	3.147.798.449	476.514.091	99.488.956.538
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	18.786.565.848	4.427.359.102	1.072.085.354	-	24.286.010.304
Tại ngày 30/06/2026	17.966.849.388	4.248.730.778	1.284.860.811	-	23.500.440.977

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘISố 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 2**17. Vốn chủ sở hữu****17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	(80,855,998,453)	144,540,496,345
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ				1,774,696,285	1,774,696,285
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác					-
Số dư 30/06/2025	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	(79,081,302,168)	146,315,192,630
Số dư 01/01/2026	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	(80,819,185,865)	144,577,308,933
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ				111,642,237,043	111,642,237,043
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác					-
Số dư 30/06/2026	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	30,823,051,178	256,219,545,976